

Biểu 10CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN THẠCH THẠM

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh						
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh						
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng						
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do quốc hội quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng quyết định, chấp thuận đầu tư mà phải thu hồi đất						
-	Đường dây và TBA 110KV Thạch Thành	1,05		1,05	DNL	Xã Thành Thọ, xã Thành Tân	Thửa 24, 26, 28, 99, 100, 102, 104, 103 tờ bản đồ số 04
-	Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ Tây Trác	0,29		0,294	DTL	Xã Thành Long	Các thửa 72,84 tờ bản đồ địa chính số 36 xã Thành Long đo năm 2018
-	Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ Cửa Hón	0,31		0,31	DTL	Xã Thành Thọ	Các thửa 68,51 Tờ 13 Đo Năm 2007 Và K2Tk243 Bđgđln Thôn Trạc; Thửa: 3,54,58,2,55 Tờ 13 Thôn Phú Cốc Đo Năm 2007 Và K3Tk243 Bđgđln
	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
II	Công trình, dự án cấp huyện						
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
2.1.1	Dự án trong Khu Công nghiệp, CCN						
-	Cụm Công nghiệp Văn Du	50,00		50,00	SKN	Xã Thành Tâm	Các thửa: 127,134,133,182,144,145,183,157,164,151,168, 171,173,175,178,177,167,165,169,190; tờ bản đồ số 16, 17 xã Thành Tâm, đo vẽ năm 2007
2.1.2	Dự án khu dân cư đô thị						
-	Khu đô thị Đồng Quan	8,40		3,14	ODT	Thị trấn Kim Tân	Thửa số 9, 10, 22, 23, 31, 38-41, 46-53, 63-70, 74-90, 99-159, 171, 172, 296, 297, 302-315 tờ bản đồ địa chính số 31, xã Thành Kim đo vẽ năm 2018
				4,61	DGT		
				0,65	TMD		
-	Quy hoạch đầu giá QSD đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộng, xã Thạch Quảng	4,84		2,71	ODT	Xã Thạch Quảng	Thửa: 11,12,13,52,53,54,55,56,57,58,59,60,61,62,63,64,65,91,92, 93,94,95,96,97,12766,67,68,69,83,84,85,86,87,88,89,90,12 8,129,130,131,132,133,134,135,136,152,153,154,155,156, 157,158,159,160,161,162,163,164,165,166,167,168,169,17 0,171,172,173,191,192,193,194,195,196,197,198,199,200, 201,202,203,204,228,229,230,231,232,233,234,235,236,23 7,253,254,255,256,251, tờ BĐĐC số 27; thửa 975,976,996,997,998,999,1060,1061,1062,1063,1064,1075 ,1076,1125,1132,1133,1134,1167,1168,1169,1170,1171,11 72,1173,1184,1203 tờ BĐĐC số 21 xã Thạch Quảng
				2,13	DHT		
-	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Văn Du	1,93		1,00	ODT	Thị trấn Văn Du	Các thửa: 12,39-42,45-47,49-54,63-73,76-84,98-103,105,106,109,112,128,129,133, tờ bản đồ số 3 đo vẽ năm 2006
				0,93	DHT		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
2.1.3	Dự án khu dân cư nông thôn						
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy	2,20		1,32	ONT	Xã Thạch Sơn	Các thửa 34, 35, 37, 38, 39, 40, 68-78, 101-107, 113-140 tờ bản đồ số 47 xã Thạch Sơn, đo năm 2018
				0,88	DHT		
-	Đầu giá QSD đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	1,00		0,71	ONT	Xã Thạch Sơn	Thửa 680-687,589,597,733-736,667-670,738,739,663-665,742,800-802,799,807,806; tờ bản đồ địa chính số 21 xã Thạch Sơn
				0,29	DHT		
-	Khu dân cư thôn Xuân Long	0,79		0,45	ONT	Xã Thạch Cẩm	Thửa đất số 760, 761, 762, 813, 814, 815, 816, 817, 818, 819, 820, 860, 861, 862, 863, 864, 904, 905, 906, 907, 908, 909, 910, 911, 912, 913, 915, 965, 966, 967, 968, Tờ bản đồ số 42, tỷ lệ 1/2000 bản đồ địa chính xã Thạch Cẩm đo đạc năm 2008
				0,34	DHT		
-	Khu dân cư thôn Thành Sơn, xã Thành Long	0,45		0,32	ONT	Xã Thành Long	Thửa số 89, 93, 94, 97, 100, 101, 103, 104 thuộc tờ bản đồ số 36 đo năm 2018
				0,13	ONT		
-	Quy hoạch đầu giá QSD đất ở nông thôn tại thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh	4,20		2,52	ONT	Xã Thành Minh	Thửa: 11,15,17,1828,29,31,43,44,42,49,48,54,55,61,62,57,60,82, Tờ bản đồ địa chính số 47 xã Thành Minh đo vẽ năm 2018
				1,68	DHT		
-	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	8,38		5,02	ONT	Xã Thành Tâm	Tờ số 35, các thửa: 76,80,83,87,75,78,84,79,85,88,86,89,70,73,74,82,81; Tờ 41, các thửa: 4,5,6,10,11,12,22,24,25,33,62,63,72,81,23,32,44,45,58,59,73,83,45,46,47,48,60,61,66,67; Tờ 40, các thửa 18,2,8,11,3,1 đo năm 2018; Tờ số 10, các thửa 788,789,818,819,802,845,833 đo năm 2007, Tờ số 16, các thửa: 2,14,15,16,27,28,29 đo năm 2007
				3,36	DHT		
2.1.4	Dự án giao thông						
-	Đường Giao thông Thành Minh đi Thành Yên	4,00		4,00	DGT	Xã Thành Minh, Thành Yên	Tờ số 4, 7, 8, 15, 16, 23, 24 bản đồ địa chính xã Thành Minh đo vẽ năm 2008; Tờ số 48, 50, 62 bản đồ địa chính xã Thành Yên đo vẽ năm 2008
-	Đường vào Khu di tích Hang Con Moong, xã Thành Yên	5,00		5,00	DGT	Xã Thành Mỹ, Thành Yên, Xã Thành Minh	Tờ số 24, 25, 31, 32, 33, 47, 48, 49 bản đồ địa chính xã Thành Yên; Tờ 36, 37, 38 bản đồ địa chính xã Thành Mỹ
-	Đường vào hang Treo khu di tích Ngọc Trạo	1,60		1,60	DGT	xã Ngọc Trạo	Thuộc các tờ bản đồ 04; 05; 06; 09; 10; 11; 15; 16 bản đồ địa chính xã Ngọc Trạo, đo vẽ năm 2007
-	Đường tránh thị trấn Kim Tân	12,17		12,17	DGT	Xã Thành Thọ, Thị trấn Kim Tân, xã Thành Hưng	Tờ bản đồ địa chính số 03; 04; 05; 06 xã Thành Thọ, đo vẽ năm 2008; Tờ 22, 26 bản đồ địa chính thị trấn Kim Tân đo năm 2019; Tờ 13, 14, 15 bản đồ địa chính xã Thành Kim đo vẽ năm 2008
2.1.5	Dự án công trình thủy lợi						
2.1.6	Dự án công trình năng lượng						
-	ĐZ và TBA 9 Thạch Bình	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Bình	Thửa đất số: 983,1212,1213 tờ bản đồ địa chính số 18 đo vẽ năm 2007
-	ĐZ và TBA 7 Thạch Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Sơn	Thửa đất số: 145 tờ bản đồ địa chính số 23 đo vẽ năm 2007
-	ĐZ và TBA 6 Thành Tiến	0,02		0,02	DNL	Xã Thành Tiến	Thửa đất số: 12,13,14 tờ bản đồ địa chính số 05 đo vẽ năm 2007
-	Xây dựng ĐZ và TBA để CQT, giảm tổn thất điện năng và cải tạo chất lượng điện áp khu vực Hà Trung, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc	0,02		0,02	DNL	Xã Thạch Long	Thửa đất số: 191,1917 tờ bản đồ địa chính số 10 đo vẽ năm 2007

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	CQT TBA và xây dựng lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Minh	Thửa đất số: 163 tờ bản đồ địa chính số 03 đo vẽ năm 2008
-	CQT TBA và xây dựng lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Quảng	Thửa đất số: 1115, 1116 tờ bản đồ địa chính số 15 đo vẽ năm 2008
-	Xây dựng tuyến 35kV lộ 376, nâng cấp lộ 475 trạm 110kV Bim Sơn (E9.23) CQT cho trạm 110kV Hà Trung	0,05		0,05	DNL	Xã Thành Tâm	Thửa đất số: 10,23,990, tờ bản đồ địa chính số 16, đo vẽ năm 2007
-	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Quan Hóa, bá thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Yên Định	0,03		0,03	DNL	Xã Ngọc Trạo, thị trấn Vân Du, Thị trấn Kim Tân,	Thửa đất số: 317, 318, tờ bản đồ số 16, bản đồ địa chính Thị trấn Kim Tân đo vẽ năm 2007; Thửa đất số 15, thửa đất số 683, bản đồ địa chính xã Ngọc Trạo, đo vẽ năm 2007; Tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã Thành Tân, đo vẽ năm 2007;
2.1.7 Dự án công trình y tế							
-	Xây mới trạm y tế Thị trấn Vân Du	0,39		0,39	DYT	Thị trấn Vân Du	Thửa 44, tờ bản đồ địa chính số 06 thị trấn Vân Du, đo vẽ năm 2006
2.1.8 Dự án công trình giáo dục							
-	Xây dựng Trường tiểu học Thành Minh 2	0,83		0,83	DGD	Xã Thành Minh	Thửa: 96,97,106,114, tờ bản đồ địa chính số 47, xã Thành Minh, đo vẽ năm 2018
-	Xây dựng Trường mầm non Thành Vinh	0,71		0,71	DGD	Xã Thành Vinh	Các thửa 67,68,70,71,72,73,74,75,76,77,78,79,80,81,83,85,86,87,88,91,92,94,95,96,98,100,102,103,104,106,107,108,109,110,111,166,178,179,181,191,193,195,197,199,200,202,205,207,208,210,212,196,180,181,182,183,184,185,186,176,177,174,175,170,172,166,160,156,66,64,63 tờ bản đồ số 18 xã Thành Vinh, đo năm 2008
-	Mở rộng trường Mầm non xã Thạch Định	0,50		0,50	DGD	Xã Thạch Định	Thửa số 733, tờ bản đồ địa chính số 7 xã Thạch Định đo năm 2008
-	Mở rộng trường tiểu học Thành Yên	0,05		0,05	DGD	Xã Thành Yên	Thửa: 498,499,500,501, tờ 24; thửa 18 tờ 33 bản đồ địa chính xã Thành Yên, đo năm 2008
-	Xây dựng 01 lớp học, bếp ăn tập thể và khu vui chơi cho trẻ trường Mầm non Thành Yên khu lẻ thôn Thành Tân.	0,18		0,18	DGD	Xã Thành Yên	Thuộc các thửa đất số: 339, 360, 374 tờ bản đồ địa chính số 57 xã Thành Yên, đo vẽ năm 2008.
2.1.9 Dự án công trình thể thao							
-	Xây dựng sân thể thao xã	0,89		0,89	DTT	Xã Thạch Đồng	Thửa đất số 7, tờ số 12, bản đồ địa chính xã Thạch Đồng đo vẽ năm 2007
2.1.10 Dự án công trình trụ sở cơ quan							
-	Mở rộng trụ sở UBND xã Thạch Lâm	0,10		0,10	TSC	Xã Thạch Lâm	Thửa: 151, Tờ bản đồ địa chính số 72 xã Thạch Lâm, đo năm 2008
2.1.11 Dự án đất cơ sở tôn giáo							
-	Thiền viện Tịnh Lạc (công trình thực hiện năm 2020 cập nhập vào kế hoạch sử dụng đất năm 2021)	4,44		4,44	TON	Thị trấn Vân Du	Thửa 38,54,55, Tờ bản đồ địa chính số 04 thị trấn Vân Du đo năm 2006; Khoảnh 5, tiểu khu 337 bản đồ giao đất lâm nghiệp
-	Mở rộng nhà thờ Tây Trác, thôn Thành Sơn	0,01		0,01	TON	Xã Thành Long	Thửa số 5, tờ bản đồ địa chính số 18 xã Thành Long đo năm 2007
2.1.12 Dự án đất văn hoá							
2.2	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất phải thông qua việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>	55,32	16,80	54,17	CLN	Thị trấn Vân Du	Các khoảnh 5, 6, 8, 10A, 10B, 11 - Tiểu khu 336 - bản đồ quy hoạch 3 loại từng lập năm 2017
				1,15	NKH		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	Trang trại sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp (Công ty CPTM, DV Trung Thành Minh)	24,1		24,1	NKH	Xã Thạch Tượng	K4, TK 318 Bản đồ giao đất lâm nghiệp
-	Dự án chăn nuôi Lợn giống và thương phẩm ứng dụng CNC DABACO Thanh Hóa	52,14		52,14	NKH	Xã Thạch Tượng, Thạch Lâm	K3,4 Tk 321, Bản đồ giao đất lâm nghiệp
-	Dịch vụ tổng hợp trồng cây lâu năm, ươm cây giống nông, lâm, dược liệu công nghệ cao (HTX Hồng Quân)	5,00		3,00	CLN	Thị trấn Kim Tân	Thửa đất số 204, tờ bản đồ địa chính số 16 xã Thành Kim, đo vẽ năm 2007
				2,00	NKH		
-	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm	0,23		0,23	TMD	Thị trấn Vân Du	Thửa 25,42,43,44,45,46,73 Tờ bản đồ địa chính số 03 Thị trấn Vân Du đo năm 2006
-	Bến xe khách và khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đại An	3,20		1,85	TMD	Thị trấn Vân Du	Thửa số 130,132,133,134,130,110,111,153,155,135,136, 126,125,113,124,114,90,91,92,93,94,95,96,112, 84,64,63,61,56,62,59,85,33,36,58,86,87,117,12 3,140,139,138,158,157,156,176, tờ bản đồ địa chính số 03 thị trấn Vân Du đo năm 2006
				1,35	DGT		
-	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại Thực Hăng	1,05		1,05	TMD	Xã Thạch Quảng	Các thửa đất số: 264,263,261,297,319,259,318,348,370, một phần các thửa đất số 226,227,228,229,,230,231,253,254,255,256,257 ,258,260,262,265,296,320,321,347,371,372,409 ,410,411,412,427,428,350,349,369,317 tờ số 15 bản đồ địa chính xã Thạch Quảng tỷ lệ 1/2000 đo vẽ năm 2008
-	Khu Dịch vụ thương mại và Dịch vụ thể thao cộng đồng	0,96		0,96	TMD	Xã Thành Tân	Thửa đất số: 124, 125, 123, 142, 126, 128, 139, 140, 144, 143, 141, 147, 148, 149, 150, 151, 152, 164, 163, 162, 161, 160, 159, 173, 158, 157, 186, 187, 184, 183, 182, 181, 180 thuộc tờ bản đồ số 09, Bản đồ địa chính xã Thành Tân, đo đạc năm 2007
-	Khu du dịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,82		48,82	TMD	Xã Thành Minh	Thửa 82,75,74,80,84,85, tờ bản đồ địa chính số 16; Thửa: 1,2,3,4,5,6,7,13, tờ bản đồ địa chính số 25 xã Thành Minh đo vẽ năm 2008
-	Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu Thủy Nguyên	1,60		1,60	SKC	Xã Thành Tâm	Thửa số 73, 81,100, 108, 109, 118, 129, 131, 55, 66, 65, 72, 80, 88, 99, 107, 114, 119, 130 tờ số 31; thửa 34, tờ bản đồ địa chính số 05 xã Thành Tâm đo vẽ 2018
-	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73		1,73	SKC	Thị trấn Vân Du	Các thửa 23, 28, 31, 26 tờ bản đồ địa chính số 18; Khoảnh 5, Tiểu khu 337 bản đồ giao đất lâm nghiệp
-	Dự án khai thác khoáng sản (Công ty CPXD Tân Sơn)	7,48		7,48	SKS	Thị trấn Vân Du	Vị trí theo bản tọa độ kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 107/GP-UBND ngày 08/07/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
		1,62		1,62		Xã Thành Công	
		2,50		2,50		Xã Thành Tân	
-	Quy hoạch mỏ khai thác đá của Công ty TNHH TMDV Đại An	9,71		9,71	SKS	Xã Thành Long	Theo Trích lục bản đồ số 150/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất - Sở Tài nguyên và Môi trường thành lập 01/4/2019

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)		Địa điểm đến cấp xã	Vị trí trên bản đồ
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
-	Quy hoạch mô đất vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7,47		7,47	SKS	Xã Thạch Cẩm	Vị trí theo bản tọa độ kèm theo Giấy phép thăm dò khoáng sản số 96/GP-UBND ngày 28/06/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa
-	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	0,03		0,03	DBV	Xã Thành Yên	Thửa đất số 19, 20, tờ bản đồ địa chính số 32, xã Thành Yên, đo vẽ năm 2008
3	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp GCN QSSD	Diện tích nguyên thửa (m2)	Diện tích đất ở (m2)	Diện tích chuyển mục đích (m2)	ONT	Đơn vị hành chính	Số giấy chứng nhận QSD đất
-	Hộ bà Bùi Thị Chi	677,00	200,00	180,00	ONT	Xã Thạch Định	DA061655
-	Hộ bà Trịnh Thị Xuân	2766,00	500,00	2266,00	ONT	Xã Thạch Định	A0 375866
-	Hộ bà Võ Thị Tròn	556,50	120,00	60,00	ONT	Xã Thạch Định	DA 061480
-	Hộ bà Trần Thị Chín	545,00	60,00	100,00	ONT	Xã Thạch Định	DB 626318
-	Hộ bà Trịnh Thị Hạnh	1724,00	200,00	160,00	ONT	Xã Thạch Bình	AL 785516